Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9406.90.11

Mã HS	9406.90.11
Mô tả hàng hóa	Nhà lắp ghép / - Loại khác: / - - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt: / - - - Bằng sắt hoặc bằng thép
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 04:49:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94069011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18670
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18670
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18670
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	11,3	11,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17979
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17908
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17908
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17908
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17908
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17908
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17908
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17964
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17964

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17964
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17964
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17964
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17964
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E17965
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17965
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17965
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17965
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17965
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17965
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F17970
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17927
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17922
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17922
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17922
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17922
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17922
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17922
VKFTA	2022	2022	5	VK!E17968
VKFTA	2023	2023	5	VK!F17968
VKFTA	2024	2024	5	VK!G17968
VKFTA	2025	2025	5	VK!H17968
VKFTA	2026	2026	5	VK!I17968
VKFTA	2027	2027	5	VK!J17968
VCFTA	2022	2022	4	VC!D18034
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18034

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18034
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18034
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18034
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18034
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18008
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18008
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18008
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18008
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18008
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18008
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D18001
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E18001
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F18001
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G18001
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H18001
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18001
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D18031
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18031
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18031
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18031
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18031
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18031
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D18030
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18030
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18030
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18030

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18030
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18030
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18124
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18124
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18124
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18124
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18124
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18124
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18124
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D17993
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E17993
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F17993
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G17993
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H17993
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I17993
RCEP B	2022	2022	14	B!D17993
RCEP B	2023	2023	13	B!E17993
RCEP B	2024	2024	12	B!F17993
RCEP B	2025	2025	11	B!G17993
RCEP B	2026	2026	10	B!H17993
RCEP B	2027	2027	9	B!I17993
RCEP C	2022	2022	14,3	C!D17991
RCEP C	2023	2023	13,5	C!E17991
RCEP C	2024	2024	12,8	C!F17991
RCEP C	2025	2025	12	C!G17991
RCEP C	2026	2026	11,3	C!H17991

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10,5	C!I17991
RCEP D	2022	2022	15	D!D17990
RCEP D	2023	2023	15	D!E17990
RCEP D	2024	2024	15	D!F17990
RCEP D	2025	2025	15	D!G17990
RCEP D	2026	2026	15	D!H17990
RCEP D	2027	2027	15	D!I17990
RCEP E	2022	2022	15	E!D17994
RCEP E	2023	2023	15	E!E17994
RCEP E	2024	2024	15	E!F17994
RCEP E	2025	2025	15	E!G17994
RCEP E	2026	2026	15	E!H17994
RCEP E	2027	2027	15	E!I17994
RCEP F	2022	2022	14	F!D17993
RCEP F	2023	2023	13	F!E17993
RCEP F	2024	2024	12	F!F17993
RCEP F	2025	2025	11	F!G17993
RCEP F	2026	2026	10	F!H17993
RCEP F	2027	2027	9	F!I17993
VIFTA	2024	2024	10	VI!F16871
VIFTA	2025	2025	5	VI!G16871
VIFTA	2026	2026	0	VI!H16871
VIFTA	2027	2027	0	VI!I16871

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 3%, AIFTA 5%, AKFTA 5%, VKFTA 5%, RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%, RCEP (Phụ lục C) 11,3%, RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9406.90 có 7 dòng thuế; dòng 9406.90.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng sắt hoặc bằng thép.	9406.90.12 Bằng plastic; 9406.90.19 Loại khác; 9406.90.20 Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm; 9406.90.30 Loại khác, bằng sắt hoặc thép; 9406.90.40 Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo; 9406.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9406.90.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 9406.90.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18670), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.